

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê
năm 2022 của Tổng cục Thống kê**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê;

Căn cứ Thông tư số 06/2018/TT-BKHĐT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 10/2019/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch điều tra thống kê năm 2022 của Tổng cục Thống kê.

Điều 2. Nhiệm vụ của các đơn vị:

1. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê chủ trì tổ chức điều tra năm 2022, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng phương án và dự toán kinh phí điều tra. Thời gian hoàn thành trước ngày 10 tháng 7 năm 2021.

2. Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê chủ trì thẩm định Kế hoạch điều tra thống kê năm 2022, phương án điều tra thống kê theo quy định chức năng, nhiệm vụ được giao. 887

3. Vụ Kế hoạch tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê và các đơn vị có liên quan lập dự toán kinh phí theo chế độ tài chính của Nhà nước.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng của Tổng cục và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. HTH

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Website Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TTDL.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương



KẾ HOẠCH ĐIỀU TRA THỐNG KÊ NĂM 2022 CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ

(Theo Quyết định số 737/QĐ-TCTK ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2022)

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
A. ĐIỀU TRA THÁNG					
Thống kê Công nghiệp					
1	Điều tra ngành công nghiệp	Doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập; Đơn vị cơ sở trực thuộc doanh nghiệp và các cơ sở cá thể có hoạt động sản xuất công nghiệp	<ul style="list-style-type: none">- Sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0901 và 0902.- Sản phẩm công nghiệp chủ yếu tiêu thụ, doanh thu tiêu thụ; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0906.- Sản phẩm công nghiệp chủ yếu tồn kho, số lao động; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0907 và tính giá trị sản xuất quý, 6 tháng.- Nhóm chỉ tiêu phản ánh xu hướng kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0703.Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0802 và 0803.	Tháng	Toàn quốc, cấp tỉnh và ngành công nghiệp cấp I, cấp II, cấp IV, sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Thống kê Thương mại và Dịch vụ					
2	Điều tra bán buôn, bán lẻ hàng hóa	Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa, sửa chữa ô tô xe máy và xe có động cơ khác	<ul style="list-style-type: none">- Tổng doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;- Doanh thu theo nhóm, ngành hàng; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1001.	Tháng	Cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
3	Điều tra dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác	Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể kinh doanh dịch vụ lưu trú; ăn uống; du lịch; dịch vụ viễn thông; lập trình máy vi tính và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ thông tin; dịch vụ kinh doanh bất động sản; hành chính và hỗ trợ; chuyên môn khoa học và công nghệ; giáo dục và đào tạo; y tế; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí; dịch vụ khác	<p>1. Điều tra hàng tháng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng doanh thu dịch vụ lưu trú; ăn uống; Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và hỗ trợ; Doanh thu dịch vụ giáo dục và đào tạo; Doanh thu dịch vụ y tế; Doanh thu hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí; Doanh thu dịch vụ khác; Một số chỉ tiêu về lượng của các hoạt động dịch vụ thuộc phạm vi điều tra: Số lượt khách, ngày khách của cơ sở lưu trú, doanh thu thuần hàng chuyển bán; <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1002, 1003 và 1703.</p> <p>2. Điều tra hàng quý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng doanh thu dịch vụ khác, bao gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và hỗ trợ; Doanh thu dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ; Doanh thu dịch vụ giáo dục và đào tạo; Doanh thu dịch vụ y tế; Doanh thu hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí; Doanh thu dịch vụ khác. - Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính phục vụ tính tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo quý. <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0501 và 1003.</p> <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1311 và tính giá trị sản xuất quý, 6 tháng.</p>	Tháng, Quý	Cấp tỉnh và toàn quốc
4	Điều tra hoạt động vận tải, kho bãi	Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách, bốc xếp, kho bãi, đại lý và dịch vụ khác hỗ trợ cho vận tải thuộc tất cả các ngành đường	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu vận tải hàng hóa, hành khách, bốc xếp hàng hóa, kho bãi, đại lý và các dịch vụ khác hỗ trợ vận tải; <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1201.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khối lượng hành khách vận chuyển; - Đơn giá hành khách vận chuyển; <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1202.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khối lượng hàng hóa vận chuyển; - Đơn giá hàng hóa vận chuyển; <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1203.</p> <p>Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 1101 và 1102.</p> <p>Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê VSDG mã số 9.1.1 và 9.1.2.</p>	Tháng	Cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
Thống kê Giá					
5	Điều tra giá tiêu dùng (CPI)	Các mặt hàng và dịch vụ đại diện; Sạp hàng, quầy hàng, điểm bán hàng (chuyên bán lẻ), cơ sở kinh doanh dịch vụ, cơ quan trường học, cơ sở khám chữa bệnh	<ul style="list-style-type: none"> - Điều tra mức giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng; Thu thập phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1101, 1102 và 1103. - Cung cấp, bổ sung thông tin tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1105. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 1001 và 1002. - Cung cấp, bổ sung thông tin tính chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 1003. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê VSDG mã số 2.4.3. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thu thập thông tin từ ngày 01 đến ngày 21 hàng tháng (đối với các mặt hàng lương thực, thực phẩm tươi sống và vật liệu xây dựng). - Thu thập thông tin từ ngày 08 đến ngày 14 hàng tháng (đối với các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm và dịch vụ khác). 	Thành thị, nông thôn, cấp tỉnh, cấp vùng và toàn quốc
Thống kê Dân số và Lao động					
6	Điều tra lao động và việc làm năm 2022	Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ dân cư từ 15 tuổi trở lên và hiện đang sống tại Việt Nam; Hộ dân cư	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tin về nhân khẩu học của các thành viên trong hộ - Thông tin về lao động, việc làm của thành viên trong hộ từ 15 tuổi trở lên đang sống tại Việt Nam <p>Nội dung điều tra bảo đảm tính toán, biên soạn chỉ tiêu thống kê thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê sau:</p>	Tháng	Số liệu bảo đảm mức độ đại diện theo quý cho cấp vùng, TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và theo

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
			+ Chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0201, 0202, 0203, 0204, 0205, 0206 và 0207. + Chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0201, 0202, 0203 và 0204. + Chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0201, 0202, 0203, 0204, 0205, 0206 và 0207. + Chỉ tiêu thống kê VSDG mã số 4.4.1, 8.2.1, 8.3.1, 8.5.1, 8.5.2, 8.5.3, 8.6.1 và 9.2.3. + Chỉ tiêu thống kê Thanh niên Việt Nam mã số 0301, 0302, 0303, 0304, 0305, 0307, 0308 và 0314. + Chỉ tiêu thống kê giới quốc gia mã số 0201, 0202, 0203, 0204, 0205, 0208, 0213, 0216, 0217 và 0222.		năm cho cấp tỉnh

B. ĐIỀU TRA QUÝ

Thống kê Xây dựng

7	Điều tra hoạt động xây dựng	Doanh nghiệp có hoạt xây dựng; UBND xã/phường/thị trấn có đầu tư xây dựng; các công trình xây dựng do dân đóng góp và tự đầu tư xây dựng; hộ dân cư có đầu tư xây dựng	1. Điều tra hàng quý: - Nhóm chỉ tiêu nhận dạng đơn vị điều tra; Nhóm chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Nhóm chỉ tiêu về công trình xây dựng thực hiện trong kỳ; Nhóm chỉ tiêu nhận định về tình hình sản xuất kinh doanh; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0501. 2. Điều tra hàng năm: - Nhóm chỉ tiêu nhận dạng đơn vị điều tra; Nhóm chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Nhóm chỉ tiêu về công trình xây dựng thực hiện trong kỳ; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0501. - Nhóm chỉ tiêu về nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0404 và 0405.	Quý, Năm	Cấp tỉnh và toàn quốc
---	-----------------------------	--	--	----------	-----------------------

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
Thống kê Vốn đầu tư					
8	Điều tra vốn đầu tư thực hiện	<p>Điều tra Quý: Doanh nghiệp, hợp tác xã đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có thực hiện đầu tư phục vụ sản xuất kinh doanh; Trang trại có thực hiện đầu tư trong kỳ cho sản xuất kinh doanh; Hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở.</p> <p>Điều tra năm: Trang trại có thực hiện đầu tư trong kỳ cho sản xuất kinh doanh; Hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh trong kỳ điều tra; Đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục và đào tạo, ngành y tế và trợ giúp xã hội có thực hiện đầu tư; Xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các dự án, công trình xã hội hóa; Sở Tài chính; Đơn vị phụ trách công tác thống kê, tài chính của bộ, ngành Trung ương.</p>	<p>1. Điều tra hàng quý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm chỉ tiêu nhận dạng về chủ đầu tư; Nhóm chỉ tiêu kết quả vốn đầu tư thực hiện chia theo nguồn vốn đầu tư, khoản mục đầu tư, mục đích đầu tư, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0401 và 0402.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; <p>Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0403.</p> <p>2. Điều tra hàng năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm chỉ tiêu nhận dạng về chủ đầu tư; Nhóm chỉ tiêu kết quả vốn đầu tư thực hiện chia theo nguồn vốn đầu tư, khoản mục đầu tư, mục đích đầu tư, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Nhóm chỉ tiêu về công trình hoàn thành và năng lực mới tăng; <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0401, 0402, 0403 và 0404.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; <p>Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0302, 0403 và 0410.</p>	Quý, Năm	Cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
Thông kê Giá					
Điều tra giá sản xuất tính chi số giá theo quý, gồm:					
9	Điều tra giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất	Các mặt hàng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đại diện cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng; Các cửa hàng vật tư nông nghiệp, cửa hàng vật liệu xây dựng, Nhà máy, xí nghiệp, các cơ sở sản xuất, các cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	- Điều tra mức giá của người sản xuất khi mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng vào sản xuất; (Bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến nhà sản xuất nhưng không bao gồm VAT); Thu thập phục vụ tính chi tiêu thống kê quốc gia mã số 1104.	Tháng	Một số tỉnh, cấp vùng và toàn quốc
10	Điều tra giá sản xuất hàng hóa				
10.1	Điều tra giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Các sản phẩm vật chất và dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đại diện; Cơ sở sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; nông trường, lâm trường; trạm trại; hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp; hộ dân cư	- Điều tra mức giá sản xuất hàng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (không bao gồm VAT, phí lưu thông thương mại, cước vận tải); Thu thập phục vụ tính chi tiêu thống kê quốc gia mã số 1105. Thu thập thông tin chi tiêu thống kê ASEAN mã số 1003.	Tháng	Cấp tỉnh, cấp vùng và toàn quốc
10.2	Điều tra giá sản xuất công nghiệp	Các sản phẩm vật chất và dịch vụ công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến, công nghiệp điện, khí đốt và nước đại diện; Nhà máy, xí nghiệp, cơ sở trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm công nghiệp	- Điều tra mức giá sản xuất hàng công nghiệp (không bao gồm VAT, phí lưu thông thương mại, cước vận tải); Thu thập phục vụ tính chi tiêu thống kê quốc gia mã số 1105. Thu thập thông tin chi tiêu thống kê ASEAN mã số 1003.	Tháng	Cấp tỉnh, cấp vùng và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
11	Điều tra giá sản xuất dịch vụ (bao gồm điều tra giá vận tải kho bãi)	Các sản phẩm dịch vụ đại diện; Đơn vị, cơ sở trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm dịch vụ	<p>- Điều tra mức giá cước đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không và dịch vụ kho bãi, bốc xếp, bưu chính và chuyên phát (không bao gồm VAT);</p> <p>- Điều tra mức giá dịch vụ lưu trú, ăn uống, thông tin, truyền thông, chuyên môn, khoa học công nghệ, hành chính; phục vụ cá nhân và cộng đồng (không bao gồm VAT).</p> <p>Thu thập phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1105.</p> <p>Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 1003.</p>	Tháng	Cấp tỉnh, cấp vùng và toàn quốc
12	Điều tra giá bất động sản	Các loại bất động sản là nhà ở, đất nền, văn phòng, trung tâm thương mại, khách sạn,... đại diện thị trường bất động sản; Các công ty kinh doanh bất động sản; các sản giao dịch bất động sản; Các cơ quan quản lý, theo dõi thị trường bất động sản; Các tổ chức, cá nhân có giao dịch bất động sản thành công	<p>- Điều tra mức giá giao dịch bất động sản thành công của nhà ở, đất nền, văn phòng, trung tâm thương mại, khách sạn,... và các đặc điểm đi kèm như vị trí, diện tích, số mét mặt tiền, số phòng,... của các loại bất động sản được giao dịch thành công trên thị trường;</p> <p>- Điều tra số lượng, giá trị giao dịch bất động sản thành công chia theo nhóm bất động sản.</p> <p>Thu thập phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1107.</p>	Tháng	Một số tỉnh và toàn quốc
13	Điều tra giá xuất khẩu, nhập khẩu	Các mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đại diện; Doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	<p>- Điều tra mức giá xuất khẩu (giá FOB);</p> <p>- Điều tra mức giá nhập khẩu (giá CIF);</p> <p>Thu thập phục vụ tính các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1109 và 1110.</p>	Tháng	Toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
C. ĐIỀU TRA NĂM					
Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản					
14	Điều tra diện tích gieo trồng cây nông nghiệp				
14.1	Cây hàng năm				
	Vụ Đông	Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Đông; Thôn (ấp, bản) có gieo trồng cây vụ Đông, phường/thị trấn có gieo trồng trên 5 ha cây vụ Đông trong vụ điều tra.	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích gieo trồng các loại cây nông nghiệp hàng năm theo vụ/năm; - Sản lượng, doanh thu cây giống hoa, rau sản xuất trong vụ/năm; Thu thập chi tiêu thống kê quốc gia mã số 0801. - Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người; Thu thập thông tin chi tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0602. Thu thập thông tin chi tiêu thống kê ASEAN mã số 0701. 	Vụ	Cấp huyện, cấp tỉnh và toàn quốc
	Vụ Đông xuân	Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Đông xuân; Thôn (ấp, bản) có gieo trồng cây hàng năm, phường/thị trấn có gieo trồng cây hàng năm trên 5 ha.			
	Vụ Hè thu	Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Hè thu; Thôn (ấp, bản) có gieo trồng cây hàng năm, phường/thị trấn có gieo trồng cây hàng năm trên 5 ha.			
	Vụ Thu đông	Diện tích gieo trồng cây lúa vụ Thu đông; Thôn (ấp, bản) có gieo trồng cây lúa, phường/thị trấn có gieo trồng trên 5 ha lúa (các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long).			
	Vụ Mùa	Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Mùa; Thôn (ấp, bản) có gieo trồng cây hàng năm, phường/thị trấn có gieo trồng cây hàng năm trên 5 ha.			

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
14.2	Cây lâu năm	Diện tích gieo trồng cây lâu năm; Thôn (ấp, bản) có gieo trồng cây lâu năm; phường/thị trấn có gieo trồng cây lâu năm trên 5 ha.	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích cây lâu năm hiện có tại thời điểm điều tra, diện tích cho sản phẩm các loại cây lâu năm hiện có đến thời điểm điều tra; diện tích cây lâu năm trồng mới trong 12 tháng qua; - Số lượng, doanh thu cây giống lâu năm; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0802.	Năm	Cấp huyện, cấp tỉnh và toàn quốc
15	Điều tra năng suất, sản lượng cây hàng năm	Các loại cây hàng năm; Hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã và đơn vị sự nghiệp có gieo trồng và thu hoạch cây hàng năm	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, sản lượng thu hoạch trong từng vụ sản xuất; - Năng suất thu hoạch; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0803. <ul style="list-style-type: none"> - Sản lượng thu hoạch; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0804. <ul style="list-style-type: none"> - Sản lượng bán ra, doanh thu từ sản phẩm bán ra; - Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt; - Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người; Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0601, 0602. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0701.	Vụ	
15.1	Cây lúa	Cây lúa; Hộ thực tế có gieo trồng lúa tại địa bàn điều tra	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, sản lượng thu hoạch cây lúa; - Sản lượng và doanh thu bán thóc. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0803; 0804. <ul style="list-style-type: none"> - Sản lượng bán ra, doanh thu từ sản phẩm bán ra; - Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt; - Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người; Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0601, 0602. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0701.	Theo vụ sản xuất: Vụ Đông xuân; Vụ Hè thu; Vụ Thu đông; Vụ Mùa	Cấp huyện, cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
15.2	Cây hàng năm khác	Các loại cây hàng năm khác; Hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã và đơn vị sự nghiệp thực tế có gieo trồng các loại cây hàng năm khác tại địa bàn theo vụ điều tra.	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, sản lượng thu hoạch các loại cây hàng năm khác; - Sản lượng thực thu (Riêng đối với Doanh nghiệp, HTX gồm sản lượng lúa và cây hàng năm khác); Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0803; 0804. - Sản lượng và doanh thu bán các loại sản phẩm cây hàng năm khác.- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt; Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0601, 0602. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0701. 	Theo vụ sản xuất: Vụ Đông; Vụ Đông xuân; Vụ Hè thu; Vụ Mùa	Cấp tỉnh và toàn quốc
16	Điều tra năng suất sản lượng cây lâu năm	Các loại cây lâu năm; Hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã và đơn vị sự nghiệp thực tế trồng và thu hoạch sản phẩm cây lâu năm tại địa bàn điều tra	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với hộ: diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm, diện tích trồng mới, sản lượng thu hoạch. - Đối với các doanh nghiệp: diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm, sản lượng thu hoạch, số cây phân tán cho sản phẩm và sản lượng cây phân tán cho sản phẩm; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0803 và 0804. - Sản lượng và doanh thu sản phẩm bán ra; - Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản; Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0601. 	Năm	Cấp tỉnh và toàn quốc
17	Điều tra chăn nuôi				
	Điều tra chăn nuôi 01/01	Gia súc, gia cầm và vật nuôi khác; Thôn (ấp, bản, tổ dân phố), Doanh nghiệp, HTX, tổ chức chăn nuôi khác và hộ có chăn nuôi và đơn vị khai thác sản phẩm từ chim yến	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng vật nuôi tại thời điểm điều tra; - Sản lượng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong kỳ điều tra; - Sản lượng và doanh thu sản phẩm chăn nuôi bán ra; - Số lượng và doanh thu hoạt động khai thác chim yến; 	Quý, năm	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng vật nuôi: Cấp huyện, cấp tỉnh và toàn quốc; - Sản lượng sản phẩm vật nuôi: Cấp tỉnh và toàn quốc
	Điều tra chăn nuôi 01/4	Lợn, gà, vịt, ngan; Doanh nghiệp, HTX, tổ chức chăn nuôi khác và hộ có chăn nuôi	Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0806 và 0807.		

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
	Điều tra chăn nuôi 01/7	Lợn, gà, vịt, ngan; Doanh nghiệp, HTX, tổ chức chăn nuôi khác và hộ có chăn nuôi			
	Điều tra chăn nuôi 01/10	Lợn, gà, vịt, ngan; Doanh nghiệp, HTX, tổ chức chăn nuôi khác và hộ có chăn nuôi			
18	Điều tra thủy sản	Các loại thủy sản (cá, tôm, thủy sản khác) thu được từ hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản, giống thủy sản và tàu thuyền khai thác thủy sản biển; Các đơn vị có hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản bao gồm: Xã, phường/thị trấn (riêng khu vực nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long là thôn, ấp), Doanh nghiệp, HTX, tổ chức khác, các hộ sản xuất, tàu thuyền khai thác thủy sản biển	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích nuôi trồng thủy sản chia theo loại mặt nước, loại thủy sản và phương thức nuôi trồng; số lồng, bè nuôi thủy sản; số hộ và thể tích nuôi trồng thủy sản bể, bồn; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0810. - Số lượng và công suất tàu thuyền khai thác thủy sản; - Số ngày hoạt động của tàu thuyền khai thác thủy sản biển; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0812. - Sản lượng thủy sản nuôi trồng, khai thác; - Số lượng con giống và số tiền bán giống thủy sản; - Sản lượng và doanh thu sản phẩm thủy sản bán ra; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0811. - Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản; Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0601. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0702. 		
	Điều tra sản lượng khai thác thủy sản biển	Sản phẩm thủy sản thu được từ khai thác từ biển; Tàu, thuyền có động cơ tham gia khai thác biển của 28 tỉnh ven biển và Long An	<ul style="list-style-type: none"> - Số ngày hoạt động của tàu thuyền khai thác thủy sản biển; - Sản lượng thủy sản khai thác; - Sản lượng và doanh thu sản phẩm thủy sản bán ra. 	Tháng (công bố hàng Quý)	Cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
Điều tra nuôi trồng thủy sản					
	Điều tra thủy sản 01/6	Các loại thủy sản thu được từ nuôi trồng, tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ; Xã, phường/thị trấn, thôn (ấp, bản), Doanh nghiệp, HTX, hộ sản xuất thuộc các tỉnh trọng điểm về nuôi trồng thủy sản (Hà Nội, Hải Dương, Đồng Nai và các tỉnh thuộc vùng ven biển, vùng Đồng bằng sông Cửu Long)	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích nuôi trồng thủy sản chia theo loại mặt nước, loại thủy sản và phương thức nuôi trồng; số lồng, bè nuôi thủy sản; số hộ và thể tích nuôi trồng thủy sản bê, bồn; - Sản lượng thủy sản nuôi trồng, khai thác; - Số lượng con giống và số tiền bán giống thủy sản; - Sản lượng và doanh thu sản phẩm thủy sản bán ra. 	6 tháng	Cấp tỉnh và toàn quốc
	Điều tra thủy sản 01/12	Các loại thủy sản thu được từ nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa, tàu thuyền khai thác thủy sản; Xã, phường/thị trấn, thôn (ấp, bản), Doanh nghiệp, HTX, hộ sản xuất của các tỉnh		Năm	Cấp tỉnh và toàn quốc
19	Điều tra lâm nghiệp	Rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, cây giống lâm nghiệp, cây lâm nghiệp trồng phân tán; Thôn, ấp bản, tiểu khu có rừng, Doanh nghiệp, HTX, tổ chức kinh tế, Ban quản lý rừng, tổ chức khác là các chủ rừng có hoạt động sản xuất lâm nghiệp, trang trại có rừng trồng, hộ thuộc thôn có rừng	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích rừng trồng mới; - Diện tích rừng trồng được chăm sóc; - Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh; - Diện tích ươm giống và số cây giống lâm nghiệp sản xuất; <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0808.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích và sản lượng gỗ khai thác; - Sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ khai thác, thu nhập từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán; - Diện tích rừng được bảo vệ; chi phí của hoạt động và chăm sóc rừng trồng; - Sản lượng và doanh thu bán ra các sản phẩm lâm nghiệp; - Doanh thu từ các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0809.</p>	Năm	Cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
Thông kê Công nghiệp					
20	Điều tra doanh nghiệp	Văn phòng Tập đoàn, văn phòng Tổng công ty, doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập chịu sự điều tiết bởi Luật doanh nghiệp và các đơn vị cơ sở trực thuộc doanh nghiệp; hợp tác xã; Tập đoàn, Tổng công ty hạch toán toàn ngành	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng doanh nghiệp; số lao động, nguồn vốn, doanh thu, lợi nhuận, vốn đầu tư; tài chính, tín dụng và tài sản,... Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0304, 0305, 0306, 0307, 0401, 0404, 0405 - Các thông tin chuyên ngành kinh tế; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0501, 1001, 1002, 1003, 1201, 1202, 1203, 1311, 1703 và 0902. - Tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao; - Tỷ trọng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao so với giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; - Cân đối một số năng lượng chủ yếu, Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0903, 0908. - Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp; - Doanh thu kinh doanh bất động sản; - Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các cơ sở lưu trú; Thu thập thông tin chi tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0302, 0403, 0501, 0701, 0702 và 1202. Thu thập thông tin chi tiêu thống kê ASEAN mã số 0803, 1101 và 1102. Thu thập thông tin chi tiêu thống kê VSDG mã số 9.1.1, 9.1.2. 	Năm	Toàn quốc, cấp vùng, cấp tỉnh, ngành kinh tế, loại hình doanh nghiệp
Thông kê Thương mại và Dịch vụ					
21	Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2022	Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản)	<ul style="list-style-type: none"> - Số cơ sở và lao động của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; - Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: tài sản, nguồn vốn, doanh thu, nộp ngân sách; Thông tin chuyên ngành; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0301, 0501, 0902, 1001, 1002, 1003, 1201, 1202, 1203, 1311, 1703. - Tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao; - Tỷ trọng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao so với giá trị sản xuất 	Năm	Cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
			ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; - Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; - Doanh thu kinh doanh bất động sản; - Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các cơ sở lưu trú; Thu thập thông tin chi tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0301, 0501, 0701, 0702 và 1202. Thu thập thông tin chi tiêu thống kê ASEAN mã số 0803, 1101 và 1102. Thu thập thông tin chi tiêu thống kê VSDG mã số 9.1.1, 9.1.2.		
22	Điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ	Doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ	- Các chỉ tiêu chung; Trị giá dịch vụ xuất khẩu; Trị giá dịch vụ nhập khẩu; Nước đối tác; Loại dịch vụ; Thu thập chi tiêu thống kê quốc gia mã số 1008 và 1009. Thu thập thông tin chi tiêu thống kê ASEAN mã số 0902.	6 tháng, Năm	Toàn quốc, một số loại dịch vụ
23	Điều tra hộ gia đình thu thập thông tin về du lịch	Các thành viên hộ gia đình; Hộ gia đình	- Thông tin chung về hộ và cá nhân trong hộ gia đình; giáo dục, nghề nghiệp; - Thông tin du lịch nội địa và ra nước ngoài của người Việt Nam; Thu thập chi tiêu thống kê quốc gia mã số 1008 và 1708. Thu thập thông tin chi tiêu thống kê ASEAN mã số 0902.	Năm	Cấp tỉnh và toàn quốc
Tài khoản quốc gia					
24	Điều tra thu thập thông tin tính các chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi	Các đơn vị sự nghiệp (hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; giáo dục và đào tạo; nghệ thuật vui chơi và giải trí; Thông tin và truyền thông và các loại hình sự nghiệp khác) và tổ chức vô vị lợi.	- Thông tin về nhận dạng đơn vị điều tra; - Thông tin về lao động của đơn vị; - Thông tin về kết quả hoạt động, kết quả sản xuất kinh doanh, chi phí hoạt động, chi phí sản xuất kinh doanh của đơn vị; - Thông tin về sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất trong năm 2021; - Thông tin về địa điểm trực thuộc: lao động, sản phẩm sản xuất kinh doanh tại các địa điểm, doanh thu/chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của các địa điểm Thu thập thông tin phục vụ tính chi tiêu thống kê quốc gia mã số 0501, 0502.	Năm	Toàn quốc, cấp vùng, một số tỉnh, ngành kinh tế

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
Thống kê Xã hội và Môi trường					
25	Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2022	Các thành viên trong hộ dân cư; Hộ dân cư và Các xã có hộ dân cư được khảo sát	<p>1. Đối với hộ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thu nhập; - Chi tiêu; - Nhân khẩu học, giáo dục, y tế, việc làm, đồ dùng lâu bền, nhà ở, điện, nước, vệ sinh, tham gia các chương trình trợ giúp; <p>Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1802, 1803, 1805 và 1806.</p> <p>Thu thập thông tin: Tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục phục vụ tính toán chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1801.</p> <p>Thu thập thông tin phục vụ tính toán biên soạn chỉ tiêu thống kê quốc gia 0908.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ dân cư; Chi tiêu cho y tế bình quân đầu người của hộ dân cư; Chi tiêu cho văn hóa, thể thao bình quân đầu người của hộ dân cư; Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng; Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất; Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng; Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người 1 tháng; Cơ cấu nhà ở của hộ dân cư; Tỷ lệ hộ dân cư có một số đồ dùng lâu bền và Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người; <p>Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 1003, 1101, 1201, 1301, 1302, 1303, 1304, 1305, 1306 và 1307 .</p> <p>Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 1501, 1502, 1503, 1504, 1505, 1506, 1507, 1508, 1509 và 1510.</p> <p>Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê VSDG mã số 1.1.1, 1.1.2, 1.1.3, 1.3.1, 2.1.1, 3.7.1, 6.1.2, 6.2.1, 7.1.1, 7.1.2, 10.1.1, 10.1.2, 10.2.1 và 11.1.1.</p> <p>Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê Thanh niên Việt Nam mã số 1001, 1002 và 1003.</p> <p>Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê giới quốc gia mã số 0108, 0220 và 0221.</p>	Năm 4 kỳ	Toàn quốc, Thành thị - nông thôn, cấp vùng và cấp tỉnh (các chỉ tiêu về chi tiêu suy rộng đến Toàn quốc, Thành thị - nông thôn, cấp vùng)

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
			2. Đối với xã: - Thông tin chung về dân số và dân tộc cư trú trên địa bàn xã điều tra; - Kết cấu hạ tầng: điện, đường, trường, trạm, chợ, nguồn nước; - Tình trạng kinh tế; - Một số thông tin cơ bản về tình hình kinh tế xã hội.		
Thông kê Dân số và Lao động					
26	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01 tháng 4 năm 2022	Hộ dân cư và nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ	- Thông tin chung về dân số: họ tên nhân khẩu thực tế thường trú, giới tính, tình hình di cư, tình hình đi học, tình trạng hôn nhân, phụ nữ, người chết của hộ dân cư...; Nội dung điều tra bảo đảm tính toán, biên soạn chỉ tiêu thống kê thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê sau: + Chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0102, 0103, 0104, 0105, 0107, 0108, 0111 và 0112. + Chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0106, 0109, 1603 và 1604. + Chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0101, 0102, 1001 và 1002. + Chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0102, 0103, 0104, 0105, 0106, 0107, 0108, 0109, 1402, 1403 và 1501. + Chỉ tiêu thống kê VSDG mã số 3.1.3, 3.1.5, 3.6.1, 4.6.1, 5.1.1, 5.6.1 và 16.8.1. + Chỉ tiêu thống kê Thanh niên Việt Nam mã số 0201, 0202, 0205, 0607 và 0703. + Chỉ tiêu thống kê giới quốc gia mã số 0101, 0102, 0103, 0105, 0106, 0107, 0109, 0110, 0407, 0408, 0410, 0503, 0504, 1001 và 1002.	Năm	Số liệu đại diện cho toàn quốc, cấp tỉnh, thành thị và nông thôn, cấp vùng